

NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM KHỦNG HOẢNG 1929-1935

TẠ THỊ THÚY*

Trong xu thế "ổn định" chung của nền kinh tế tư bản thế giới và dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa đại quy mô lần thứ hai của thực dân Pháp, nền kinh tế của Việt Nam thuộc địa đã trải qua hơn một thập kỷ, từ 1919 đến 1930 phát triển, từ vốn đầu tư cho tới chỉ số tăng trưởng của một số ngành kinh tế. Thế nhưng, từ cuối thập niên 20, thế kỷ XX khi cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra, nền kinh tế yếu ớt, vừa phụ thuộc vào thị trường thế giới vừa "gắn chặt" vào nền kinh tế chính quốc đã không tránh khỏi rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Bài viết này trình bày về tình trạng "khủng hoảng" của nền kinh tế đó.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Những nhân tố tác động tới nền kinh tế Việt Nam

Nghị quyết Hội nghị nhân viên lãnh đạo Đảng cộng sản Đông Dương ở hải ngoại (từ 14 đến 26-6-1934) nêu rõ:

"Nền kinh tế Đông Dương bị phụ thuộc vào nền kinh tế tư bản Pháp, đồng thời nó là một bộ phận của nền kinh tế tư bản thế giới. Chủ nghĩa đế quốc Pháp bóc lột quần chúng lao động, chúng tích lũy tài nguyên ở Đông Dương và làm giàu cho tư bản

Pháp. Chúng gây nên sự khủng hoảng kinh niên cho nền kinh tế Đông Dương. Vì sự khủng hoảng kinh tế thế giới và sự bóc lột ngày càng tăng của chủ nghĩa đế quốc Pháp, cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đông Dương ngày nay càng gay gắt và sâu sắc hơn" (1).

Điều đó có nghĩa là tình trạng khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam vừa do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, vừa do sự chi phối của chính sách khai thác thuộc địa và những chính sách "chống khủng hoảng" của chính phủ thực dân ở Việt Nam gây ra.

a. Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới

Cuộc khủng hoảng diễn ra, sự giảm giá của các loại sản phẩm xuất khẩu trên thị trường thế giới đã dẫn tới sự suy giảm của thương mại và các ngành sản xuất trong nước. Theo Báo cáo của Giám đốc Sở Tài chính Đông Dương năm 1930, cao su và bạc là hai sản phẩm đầu tiên của Đông Dương bị giảm giá (2). Giá bạc hạ từ 56 % đến 58% trên thị trường thế giới. Cao su, mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Đông Dương thì đã từ 49 xu đô la 1 cân Anh năm 1926 giảm chỉ còn 38 xu năm 1927, 22 xu năm 1928,

* PGS.TS. Viện Sử học

21 xu năm 1929, 12 xu năm 1930, 6,5 xu năm 1931 và 4,1 xu năm 1932 (3). Giá cao su xuất khẩu của Đông Dương đã từ 22 francs/kg giảm chỉ còn 4 francs/kg trong thời gian 1929-1931 (4).

Sau bạc và cao su, giá các loại nông phẩm và các loại nguyên liệu khác cũng sút giảm nhanh chóng.

Theo số liệu của Martin Jean Murray thì từ 1928 đến 1931, giá các sản phẩm nội địa: thóc, gạo trắng, cùi dừa, hạt tiêu đen giảm từ 50 đến 75% và còn tiếp tục giảm mạnh cho mãi tới 1934-1935 (5). Thóc gạo - mặt hàng chiếm 54,3% tổng giá trị xuất khẩu của Đông Dương (6) bắt đầu giảm giá từ quý 3 năm 1930 (7). Từ 11,56 đồng/tạ năm 1928, giá gạo giảm xuống 3,20 đồng/tạ năm 1933, tức là giảm tới 72% giá trị (8). Ngô cũng từ 6,89 đồng/tạ năm 1929 giảm chỉ còn 4,13 đồng/tạ 1931 và 4,22 đồng/tạ 1932 (9). Cũng như vậy, một tài liệu lưu trữ cho biết giá cà phê giảm dần từ 1930 và vào năm 1934 đã giảm gần 47% so với 1929 và 43% so với 1930. Cụ thể (tính theo tạ): 1929: 140 đồng; 1930: 132 đồng; 1931: 96,5 đồng; 1932: 96 đồng; 1933: 82 đồng và 1934: 75 đồng (10). Giá than của Đông Dương cũng đã từ 10,14 đồng/tấn năm 1932, giảm xuống 8,05 đồng năm 1933; 6,60 đồng năm 1934 và 6,51 đồng năm 1935 (11).

Báo cáo của Giám đốc Sở Tài chính năm 1934 cho biết:

"Giá cả hiện nay của sản phẩm chưa bao giờ hạ thấp như vậy, làm cho xứ này nghèo đi, đến 38% so với giá trung bình của 3 năm trước chiến tranh, 20% giá trung bình của giai đoạn 1921-1930" (12).

Giá cả các mặt hàng giảm sút tác động một cách trực tiếp tới việc xuất khẩu, cũng

có nghĩa là tới toàn bộ tình hình kinh tế trong nước.

b. Chính sách thuế và tiền tệ của Pháp ở Đông Dương

Bên cạnh sự tác động của thị trường thế giới, chính sách khai thác thuộc địa và chính sách "*chống khủng hoảng*" mang tính chất bảo thủ - Malthus (13) được Pháp áp dụng ở cả chính quốc và thuộc địa đã là những nguyên nhân làm cho tình trạng khủng hoảng thêm trầm trọng và kéo dài dai dẳng ở Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng. Về khía cạnh này, người ta hay nói tới các chính sách về thuế (thuế quan và thuế thương mại) và chính sách tiền tệ của Pháp.

- Chính sách thuế quan và thuế thương mại

Trong ngân sách liên bang, thuế quan chiếm khoảng 25% tổng các nguồn thu (14) và đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết hoạt động của ngành ngoại thương nói riêng, của cả nền kinh tế thuộc địa nói chung, nhất là trong thời kỳ khủng hoảng.

Chế độ thuế quan Đông Dương ra đời sớm và được quy định bởi các đạo luật quan thuế 26-2-1887, 1892 và 1928. Theo tinh thần của những đạo luật này, Đông Dương là thuộc địa loại một nên phải chịu chế độ "*đồng hóa quan thuế*" với chính quốc, có nghĩa là hàng hóa của Đông Dương nhập vào Pháp và ngược lại, hàng hóa của Pháp nhập vào Đông Dương đều được miễn thuế và ngược lại, hàng nước ngoài vào Đông Dương phải chịu thuế suất như vào Pháp.

Chế độ "*đồng hóa quan thuế*" đã cột chặt Đông Dương vào chính quốc, tước mất một nguồn thu rất lớn của ngân sách Đông Dương do việc miễn thuế đối với hàng Pháp

nhập vào Đông Dương, chiếm tỉ trọng ngày càng cao, tạo điều kiện để Pháp vơ vét tài nguyên về nước và trợ giúp chính quốc trong những năm khủng hoảng.

Paul Bernard, một nhà kinh tế thực dân cổ bự ở Đông Dương cho rằng (15):

“Thương mại giữa Pháp và thuộc địa được phân biệt theo các tính chất sau:

1. Trong lúc thịnh vượng, thương mại đồ kiểm cho chính quốc một khoản vượt trội về xuất khẩu tăng lên và cũng là một yếu tố quan trọng của hoạt động công nghiệp.

2. Trong lúc khủng hoảng, thương mại đồ thể hiện một sự ổn định rất đáng kể và xuất hiện như một cơ sở của sự lui về (repliement) chắc chắn cho phép bù vào, với tỉ lệ ngày một lớn, đối với sự mất dần những phi vụ làm ăn với nước ngoài...

Những con số cho thấy nền kinh tế chính quốc và ngoại thương Pháp đã không đôi lập, rằng đó là một khu vực thực sự được bảo vệ cho phép chống lại những cuộc tấn công đe dọa chúng ta. Đó là một biện pháp thực sự duy trì sự độc lập của chúng ta về kinh tế và chuẩn bị cho sự phục hồi của chúng ta mà không phải trải qua một sự đình trệ hoàn toàn về kinh tế”.

Những con số thống kê cho thấy, giá trị hàng Pháp nhập vào Đông Dương so với tổng giá trị nhập khẩu của Đông Dương tăng từ 45 % năm 1928 lên 49% năm 1929, 59,2% năm 1930, 58,2% năm 1931 và 60,6% năm 1932 (hàng Trung Quốc chỉ chiếm 13,5%, Nam Dương 6,4%, Mỹ 3,5%; Xingapo 2% và các nước khác 16,5%) (16). Trong khi đó, Pháp bao giờ cũng mua của Đông Dương ít hơn bán cho Đông Dương và trong giai đoạn khủng hoảng, mặc dù giới sản xuất Đông Dương đã gây sức ép đòi chính quốc phải tiêu thụ nhiều hơn hàng

hóa cho Đông Dương, nhưng trong tổng số hàng xuất khẩu của Đông Dương ra nước ngoài, số hàng bán cho Pháp, dù có tăng ít nhiều trong những năm 1928-1932, cũng chưa bao giờ ngang với tỉ lệ tăng của hàng Pháp nhập vào Đông Dương: 1928: 25,8%; 1929: 22%; 1930: 26%; 1931: 34,2% và 1933: 34,7% (17).

Mặt khác, một hàng rào quan thuế khắc nghiệt, theo quy định trong Đạo luật 11-1-1892, đã hạn chế sự phát triển các mối quan hệ kinh tế thương mại của Đông Dương với các nước khác, trước hết là các nước trong khu vực, nhất là với Trung Quốc. Bởi vì hàng của các nước nhập vào Việt Nam phải chịu mức thuế quan từ 50 đến 180% giá bán, hàng Trung Quốc thậm chí còn phải chịu từ 100 đến 5.000% (18). Đã thế, ngày 13-4-1928 (19), Pháp còn ban hành một đạo luật bổ sung cho Đạo luật 1892 thắt chặt hơn sự kiểm soát của Pháp đối với xuất nhập khẩu của Đông Dương, bãi bỏ quan thuế biểu Trung Hoa, buộc hàng Trung Hoa nhập vào Đông Dương phải chịu chế độ quan thuế như xuất khẩu sang Pháp. Như vậy, chế độ quan thuế mới này, trong khi củng cố độc quyền ngoại thương của Pháp trên thị trường Đông Dương, bảo vệ quyền lợi cho giới tư bản thực dân Pháp thì lại gây cản trở cho việc giao thương của Đông Dương với các đối tác, thu hẹp hoạt động buôn bán của nó với một bạn hàng truyền thống quan trọng là Trung Quốc. Chẳng thế, tỉ lệ hàng của Trung Quốc trong tổng số hàng nhập vào Đông Dương đã từ 26% trong những năm 1924-1929 rơi xuống chỉ còn 13% vào năm 1932, trong khi đó hàng Pháp nhập vào Đông Dương đã tăng lên từ 50 đến 60% trong cùng thời điểm đó như đã thấy (20). Năm 1931 (21), cán cân thương mại của Đông Dương thâm hụt, nhập cao hơn xuất

70 triệu francs, do Pháp “mua” của Đông Dương 385 triệu francs và “bán” cho Đông Dương 642 triệu, nghĩa là bán nhiều hơn mua tới 1,6 lần, giữa lúc khủng hoảng. Trong khi đó, Trung Quốc và Hồng Kông mua của Đông Dương 411 triệu và bán cho Đông Dương 175 triệu, tức là mua nhiều hơn bán cho Đông Dương tới hơn 2,3 lần. Như vậy, Đông Dương chịu nhiều thua thiệt trong việc mua bán với Pháp do hàng Pháp vào, ra miễn thuế. Chẳng những vậy, khi gặp khó khăn với thị trường khu vực, ngoại thương Đông Dương rơi vào tình trạng thua lỗ. Từ năm 1932, việc bán gạo của Đông Dương sang thị trường Pháp tăng lên nhưng không đáng kể. Hơn thế, với cơ chế về thuế quan như vậy, dù việc trao đổi hàng hóa của Đông Dương với Pháp có ở quy mô nào thì phần lợi vẫn thuộc về phía Pháp, ngược lại làm thiệt hại tới quyền lợi của những người “bản xứ”, bởi tư bản Pháp nắm độc quyền ngoại thương và độc quyền về giá bán hàng ở thuộc địa, luôn cao hơn giá hàng của các nước khác. Cũng Paul Bernard đã nói theo một cách khác thì chế độ quan thuế này:

“Bảo đảm thu nhập thuế cho thuộc địa (năm 1931 là 22,3 triệu)

Bảo vệ công nghiệp thuộc địa

Bảo vệ công nghiệp xuất khẩu chính quốc, nghĩa là đổ gánh nặng lên người đóng thuế Đông Dương, tạo thuận lợi cho công nghiệp Pháp. (Bởi vì, giá mà người đóng thuế Đông Dương phải trả cho những sản phẩm đặc biệt được bảo hộ bởi chế độ quan thuế trung bình cao hơn 15% so với giá bên ngoài - hàng năm người đóng thuế Đông Dương đổ cho các nhà xuất khẩu chính quốc một khoản tô phần mười (dime) là 12 triệu đồng” (22).

Điều này có nghĩa là mỗi năm người Việt Nam phải chịu mua hàng của Pháp cao hơn hàng của các nước khác tới 15% và người Pháp thu về một khoản tiền 12 triệu đồng từ chế độ độc quyền ngoại thương của nó.

Trong những năm sau, khi nền kinh tế Đông Dương rơi vào tình trạng khủng hoảng dai dẳng và trầm trọng, chính quyền thực dân đã buộc phải thực hiện một số điều chỉnh trong chế độ quan thuế thông qua những hiệp ước thương mại được ký với một số nước như với Nhật, Trung Quốc, Hà Lan, Mỹ để cứu vãn tình hình, nhưng những điều chỉnh này đã không mấy tác dụng trên thực tế.

Về chính sách quan thuế, cũng còn phải nói tới chính sách thuế phụ thu 45% đối với gạo xuất cảng của Đông Dương, mặc dù rất phi kinh tế chính trị học nhưng vẫn được chính phủ Pháp áp dụng do bị ám ảnh bởi việc cân bằng cán cân thu chi ngân sách cũng như cán cân thương mại mà sinh ra.

Loại thuế này đã làm cho giá gạo của Đông Dương cao hơn giá gạo của những nước xuất khẩu gạo khác là Thái Lan, Miến Điện gây thiệt hại cho xuất khẩu loại hàng này sang thị trường Viễn Đông, vốn là những thị trường thu hút nhiều gạo của Đông Dương hơn là Pháp. Lấy ví dụ, năm 1931, trong tổng số gạo xuất khẩu của Đông Dương là 899.000 tấn nhưng chỉ có 355.000 tấn sang châu Âu (kể cả Pháp 309.000 tấn), còn 544.000 tấn sang các nước Viễn Đông (23).

Vì vậy, trong bài “điều trần” gửi Bộ trưởng thuộc địa Paul Reynaud (12-1931), Nguyễn Bá Trạc, đại diện quyền lợi giới tư sản “bản xứ” đã khẩn khoản xin chính phủ Pháp bãi bỏ loại thuế phi lý này để

"cứu" việc xuất cảng gạo của Đông Dương (24).

- Chính sách tiền tệ

Cùng với chính sách quan thuế có hại như vậy, chính phủ Pháp còn thực hiện một chính sách tiền tệ bảo thủ ở Đông Dương giống như đã thực hiện ở chính quốc. Chính sách tiền tệ, nếu đã là yếu tố tạo thuận lợi cho "sự bùng nổ" về vốn đầu tư trong những năm 1924-1930 thì lại làm chậm tiến trình phục hồi nền kinh tế trong những năm sau đó.

Tại chính quốc, việc cố duy trì chế độ kim bản vị của đồng franc và duy trì khoản trên tỷ giá trao đổi 15% cho đồng tiền này cũng như việc từ chối phá giá đồng tiền đã gây thiệt hại cho nền kinh tế Pháp. Còn ở Đông Dương, ngày 31-5-1930, chính phủ Pháp ra Sắc lệnh xác nhận chế độ Kim bản vị cho đồng Đông Dương, vốn gắn với bản vị bạc, theo quy định của Đạo luật 24-12-1878 của Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp. Sắc lệnh 31-5-1930 ghi rõ: đơn vị tiền tệ Đông Dương được biểu hiện bằng 655 miligram vàng thanh sắc 900/1000, tương đương 10 francs. Sắc lệnh này cũng cho phép đổi thành vàng đối với số tiền giấy được lưu hành so với tồn quỹ vàng và ngoại tệ. Kể từ đây, đồng Đông Dương chấm dứt giá trị là một đồng tiền bằng bạc, chuyển sang hệ thống kim bản vị (Gold exchange standard), đồng thời lệ thuộc vào đồng francs chính quốc (25).

Việc chuyển đổi từ bản vị bạc sang bản vị vàng thực ra chỉ là để bảo vệ vốn đầu tư của tư bản Pháp ở thuộc địa, trong đó chủ yếu là những nguồn lợi nhuận khổng lồ của Ngân hàng Đông Dương trong thời kỳ khủng hoảng, trái lại việc làm đó đã gây thiệt hại cho xuất khẩu của Đông Dương do giá đồng Đông Dương cao hơn giá của các đồng tiền khác, cũng tức là giá ở Đông

Dương cao hơn giá ở các nước khác, nhất là so với thị trường trong khu vực. Mặt khác, điều đó còn tạo ra tình trạng khan hiếm tiền, cản trở việc bán buôn trong nội địa (26). Trong *Lời điều trần cùng quan thuộc địa Thượng thư* (12-1931), Nguyễn Bá Trạc kêu ca rằng:

"... Đồng Đông Dương cao gấp hai tiền Tàu, nên chẳng những hóa sản nước Nam không bán sang Tàu được mà bao nhiêu tư bản của người Tàu vốn vẫn lưu thông rải rác trong nước Nam cũng rút về Tàu mất cả; không những rút những tư bản đương giao dịch trong xứ này mà còn bán cả bất động sản để móc lấy tư bản của người Nam đưa về Tàu. Thành ra nước Nam gần mất hẳn những tư bản giao dịch của người Tàu, lại không thu nhập được tí nào về những hóa sản bán ra được sang Tàu, mà trông về tư bản người Tây thì người Tây lại đang bị khủng hoảng chung của cả thế giới, trong nước Nam tiền khan hẳn đi vì thế trăm công ngàn việc, trăm nghề ngàn nghiệp phải đình đốn suy sụp cả, mà diễn thành cái nguy trạng khủng hoảng ngày nay" (27).

Thay lời giới tư sản "bản xứ", Nguyễn Bá Trạc yêu cầu chính phủ Pháp khôi phục lại bản vị bạc cho đồng Đông Dương để khôi phục ngoại thương và tránh nạn khan hiếm tiền.

Vì lý do đồng tiền, ngoại thương Đông Dương không chỉ "thua" trên "sân" Trung Quốc mà còn "thua" cả trên những thị trường khác. Bởi vì, trong các nước nhập hàng của Đông Dương năm 1931, Pháp và các thuộc địa của Pháp chiếm 34,8%, Hồng Kông và Trung Quốc chiếm 36%, Ấn Độ 3,6%, Nhật 4,3%, các nước khác 8,4% (28).

Đã vậy, trong khi việc xuất khẩu của Đông Dương gặp khó khăn do chính sách

tiền tệ gây ra, các nhà nhập khẩu Pháp lại nhập vào Đông Dương những mặt hàng xa xỉ làm chảy máu đồng tiền và trữ kim Đông Dương, ảnh hưởng tới tình trạng của nền tài chính thuộc địa.

Về vấn đề tiền tệ, cũng cần phải nói tới sự dung túng và bất lực của chính quyền thuộc địa trong việc điều khiển Ngân hàng Đông Dương, để mặc cho nó thao túng việc phát hành và điều chỉnh đồng tiền làm cho khủng hoảng kéo dài, sản xuất đình trệ, trong khi đó, ngay giữa thời kỳ khủng hoảng (1931) nó vẫn thu về những khoản lãi kỷ lục là 71% (29) nhờ các dịch vụ cho vay với lãi suất cao, hay thu tóm dưới dạng "*mua lại*" các doanh nghiệp, các công ty phá sản để lập ra các doanh nghiệp, các công ty độc quyền mới.

Tóm lại, chính sách quan thuế, chính sách về thuế xuất khẩu (gạo) và chính sách tiền tệ bảo thủ của các chính phủ Pháp đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế Đông Dương, làm cho tình trạng khủng hoảng trầm trọng, kéo dài. Chỉ đến khi Mặt trận nhân dân Pháp lên nắm chính quyền, với những chính sách chống khủng hoảng phù hợp, nền kinh tế Pháp và nền kinh tế Đông Dương mới được phục hồi.

2. Tình trạng phá sản và sụt giảm nguồn vốn đầu tư

Trong khủng hoảng, cũng như ở chính quốc, có lẽ chỉ trừ một số lĩnh vực "*được che chắn*" như những công nghệ được độc quyền hay tập trung hóa như ngành điện, nước, nấu rượu cồn, các công trình công cộng là không bị thiệt hại, còn lại thì hầu hết các ngành kinh tế "*không được che chắn*" đều bị tác động nặng nề mà trước hết là nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp.

Theo Pierre Pasquier trong *Diễn văn 21-12-1932* (30) thì chỉ từ 31-12-1930 đến 31-12-1931, số công ty có trụ sở ở Đông Dương đã từ 617, với tư bản danh nghĩa 2.235.700.000 francs giảm chỉ còn 583 công ty, với tư bản danh nghĩa 2.216.900.000 francs, tức là đã có 34 công ty, với tư bản danh nghĩa là 18 triệu francs bị phá sản. Sau đó, thống kê chính thức cho biết từ 1932 đến 1939 có tới 1.053 công ty bị phá sản, trong đó chủ yếu rơi vào giai đoạn những năm 1932-1935 (503 công ty phá sản và 237 công ty bị thanh lý) (31). Cụ thể là:

Bảng 1: Số lượng công ty bị phá sản và thanh lý (1932-1935)

Năm	Phá sản	Thanh lý	Tổng cộng
1932	186	91	277
1933	142	67	209
1934	79	45	124
1935	96	34	130

Nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực thóc gạo và cao su, nhất là các công ty của tư sản Việt Nam và Hoa kiều mất toàn bộ tài sản và bị các công ty tài chính mới của Pháp "*mua lại*".

Charles Robequain ước tính số thiệt hại do việc giải thể và giảm vốn đầu tư trong thời gian 1929-1937 là 1.255 triệu francs, trong đó 505,4 triệu là do việc giải thể và 749,6 là do giảm vốn (32). Về thứ tự thiệt hại, theo thống kê của Robequain từ 1928 đến 1935, đứng đầu là nông nghiệp (306 triệu fr), tiếp theo là các công ty công nghiệp (159 triệu fr), các công ty thương mại (150 triệu fr), các công ty mỏ (104 triệu fr), các ngân hàng (101 triệu fr) và cuối cùng là các công ty bất động sản (57 triệu fr) (33). Tuy nhiên, cũng theo tác giả này, nếu đem so số thiệt hại với số vốn bỏ ra trong mỗi ngành thì các công ty thương mại

bị thua lỗ nhiều nhất, sau là công nghiệp rồi đến nông nghiệp (34).

Sự thua lỗ của các doanh nghiệp, các công ty như vậy đã làm cho chỉ số trung bình của các doanh nghiệp ở Đông Dương tại thị trường chứng khoán giảm từ 106 năm 1929 xuống 34 năm 1931, và chỉ còn 22 năm 1933, và sẽ còn thụt lùi hơn nhiều nếu so với chỉ số trung bình của thị trường chứng khoán Paris, theo đánh giá của André Touzet (35).

Tình trạng phá sản của các công ty cũ và việc ngừng xuất vốn của các công ty mới dẫn đến sự giảm sút thảm hại về nguồn vốn đầu tư của tư bản tư nhân vào Đông Dương. Theo cách tính của Paul Bernard, số vốn mới đầu tư của các công ty đã từ 50 triệu đồng năm 1929, giảm xuống còn 38 triệu năm 1930, 22 triệu năm 1931 và chỉ còn 7 triệu năm 1932 (36). Theo ước lượng của Martin Jean Murray, từ 1929 đến 1937, số tư bản chính quốc đầu tư vào Đông Dương bị sút giảm tới gần 75% (37), so với giai đoạn 1924-1930 (38). Lại theo Jean Pierre Aumiphin, từ 1931 đến 1937, tổng số vốn đầu tư của tư bản Pháp vào Đông Dương là khoảng 792 triệu francs, chia ra cho các năm (tính bằng triệu francs): 1931: 188; 1932: 130; 1933: 134; 1934: 49; 1935:

41; 1936: 102; 1937: 148 (39). Nếu tính từ 1931 đến 1938, con số đó cũng chỉ lên đến khoảng 800 triệu francs, bằng gần 1/5 tổng số đầu tư trong những năm 1924-1930 (40). Còn theo Charles Robequain, từ 1930 đến 1935, tổng số vốn đầu tư của tất cả các loại công ty cũ mới trong 6 năm này là 874,5 triệu francs, trong đó của các công ty cũ là 766,8 triệu và của các công ty mới là 107,7 triệu (41) và việc đầu tư đã diễn ra theo chiều hướng ngày một giảm đi như được ghi trong bảng 2.

Bảng thống kê 2 cho thấy mặc dù những cố gắng quảng bá cho thuộc địa bằng nhiều cách của chính phủ Pháp trong những năm khủng hoảng, các công ty mới lập ra vẫn cứ ngày một ít đi, số vốn của chúng chỉ còn bằng 8,41% tổng số vốn mà chúng đã bỏ ra trong 12 năm 1924-1935 (1.280 triệu francs). Vốn của các công ty cũ cũng giảm, chỉ còn bằng 38,32% so với giai đoạn 1924-1930. Nguồn đầu tư của các công ty này giảm đi từ đầu 1930 và giảm mạnh nhất trong các năm 1934-1935 do chúng phải trả các khoản nợ của giai đoạn trước hoặc không có tiền để mở rộng đầu tư.

Thêm vào sự giảm sút vốn đầu tư của các công ty, tình trạng các nhà kinh doanh ngân hàng Pháp, Hoa và Ấn kiều đua nhau rút vốn về nước (chẳng hạn năm 1930 là 56 triệu 50 vạn quan (tức là đồng franc Pháp), 1931 tăng lên đến 102 triệu 500 ngàn quan) (43).

Tình trạng giảm vốn cùng sự khan hiếm đồng tiền làm cho chỉ số lưu thông tiền tệ trên thị trường cũng giảm theo, từ 100 năm 1913, năm 1929 tăng lên 454, nhưng năm 1930 chỉ còn 377 và những năm sau tiếp tục giảm: 1931: 317; 1932: 288; 1933: 283; 1934: 295; 1935: 274; 1936: 352 (44).

Bảng 2: Vốn đầu tư của các công ty cũ và mới trong những năm 1930-1935 (42)

Đơn vị tính: triệu francs

Năm	Công ty cũ	Công ty mới	Tổng cộng
1930	384,3	58,8	443,10
1931	115,9	14,5	130,40
1932	80,2	9,4	89,60
1933	121,6	11,4	133,00
1934	36,8	6,9	43,70
1935	28,0	6,7	34,7

Vốn đầu tư giảm sút, hướng đầu tư giờ cũng thay đổi. Trong giai đoạn 1919-1930, các nhà tư bản tập trung trước hết vào nông nghiệp, kế đến là ngân hàng, bất động sản, mỏ, rồi công nghiệp, thương mại và cuối cùng là vận tải. Nhưng từ 1931 trở đi, các nhà tư bản lại chú ý trước hết ngành khai mỏ và công nghiệp (44,5%), tiếp đến là thương mại, vận tải, buôn bán bất động sản, ngân hàng (34%), cuối cùng là nông nghiệp và khai thác rừng (chỉ chiếm 21,5% tổng số vốn đầu tư) (45).

Trước tình trạng phá sản của các công ty, các công ty nhỏ có xu hướng sáp nhập với nhau, hoặc các công ty lớn thôn tóm các công ty nhỏ để tăng sức cạnh tranh, giảm thiểu chi phí sản xuất và phi sản xuất. Chẳng hạn, tháng 7- 1933, Công ty Pháp Mỏ than Bắc Kỳ (lập 1888) đã thu nhận hai công ty than khác là Công ty Than gầy Bắc Kỳ, thành lập 25-10-1920, khai thác các mỏ Nông Sơn, Mạo Khê, Trảng Bạch) và Công ty than Kế Bào (thành lập 9-12-1911 khai thác mỏ Cái Bàu) làm cho vốn ngày một tăng lên: 38.400.000 fr (1931); 39.925.000 fr (1932); 48.412.750 fr (1936); 59.170.750 fr (1937); 85.769.250 fr (1938); 100.064.000 fr (1939) (46) và trở thành một công ty lớn đứng thứ 12 trong các công ty than của tư bản Pháp và các thuộc địa Pháp. Cũng cùng một kiểu đó, Công ty Đồn điền Cao su Đông Dương được lập ngày 9-8-1935 là do sự sáp nhập của 3 công ty: Công ty Đồn điền An Lộc, Công ty Nông nghiệp Suzannah, Công ty Nông - Công nghiệp Bến Củi và sự tham gia của hai công ty cao su khác là: Công ty An Phú Hạ và Công ty Cao su Gia Nhân, với số vốn tổng cộng tới 100 triệu francs, kinh doanh trên lĩnh vực trồng, khai thác cao su ở Nam Kỳ (47). Năm 1933, Công ty đồn điền chè Đông Dương, được thành lập với số vốn 26 triệu

francs do sự sáp nhập 3 đồn điền: Công ty Chè Đông Dương ở Pleiku, Công ty nông nghiệp Kontum và Công ty cây nghiền (Société de l'arbre broyé)... Điều đó có nghĩa là khủng hoảng cũng đồng nghĩa với sự tập trung tư bản và sự hình thành các tổ hợp độc quyền, tiêu diệt các doanh nghiệp, các công ty tư nhân nhỏ lẻ, ít vốn, không thể lực mà trước hết đó là các cơ sở sản xuất, kinh doanh của người "*bản xứ*" cũng như của tư bản Hoa kiều. Điều đó có hiệu ứng là làm thui chột khả năng vươn lên của giai cấp tư sản bản địa, đã hé mở trong những năm 20. Cũng theo hướng tập trung tư bản này, một số công ty đã dần chuyển đổi tính chất từ công ty trách nhiệm hữu hạn cổ phần hoặc các công ty đích danh sang các công ty vô danh. Mặt khác, các nhà tư bản, các công ty tư bản vừa và nhỏ đã đấu tranh đòi chính phủ thuộc địa giải quyết các yêu sách của họ là: bãi bỏ độc quyền của hệ thống ngân hàng, đứng đầu là Ngân hàng Đông Dương trong việc phát hành, cho vay và đặc biệt là sự can thiệp của ngân hàng này vào việc hoạch định kế hoạch kinh tế của thuộc địa...; trợ giúp cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; phá giá đồng tiền; xóa bỏ các loại thuế xuất khẩu...

3. Những biện pháp "*chống khủng hoảng*" của chính quyền thực dân

Cũng như ở chính quốc, để cân bằng cung - cầu, theo gợi ý của lý thuyết Malthus, chính quyền thuộc địa hạn chế việc sản xuất trong các doanh nghiệp, nhất là trong việc sản xuất các mặt hàng xuất khẩu như cao su, cà phê... Năm 1931, kế hoạch điều chỉnh quốc tế nghiêm cấm việc trồng mới cao su cho đến 1938 được hoạch định (48). Ngày 19-5-1931, Văn phòng cao su Đông Dương được thành lập để kiểm soát việc sản xuất và tiêu thụ cao su ở đây. Không những thế, trước sức ép của giới

thực dân Đông Dương, chính phủ Pháp đã ban hành chế độ thuế quan mới qua Sắc lệnh 23-4-1934 và ký kết các hiệp định thương mại, quy định lại biểu thuế và thuế suất hải quan giữa Đông Dương với một số nước như: Nhật (13-5-1932) (49), Trung Quốc (1935) (50), Hà Lan (1935), Mỹ (1936) để mở rộng thị trường cho hàng hóa Đông Dương, nhất là nông phẩm. Chính phủ Đông Dương cũng phải tiến hành những cuộc vận động hành lang để Pháp mở cửa thị trường cho gạo Đông Dương, bất chấp sự phản đối của giới sản xuất lúa mì chính quốc. Số gạo của Đông Dương được nhập vào Pháp tăng lên từ 1932: 1929: 223.000 tấn; 1932: 425.000 tấn; 1933: 605.000 tấn; 1934: 783.000 tấn (chiếm 51% gạo xuất khẩu của Đông Dương) (51). Rồi, để quảng bá cho sản phẩm thuộc địa, những cuộc triển lãm thuộc địa, những cuộc hội thảo về thuộc địa đã được tổ chức liên miên ở chính quốc. Ngày 12-8-1933, một phái bộ kinh tế Đông Dương thậm chí còn đáp tàu Hautman khởi hành chuyến cổ động cho các sản phẩm xuất khẩu của Đông Dương trên thị trường quốc tế.

Mặt khác, vẫn theo quan niệm trước đây của tư bản tự do Pháp, chính phủ thuộc địa tăng cường các nguồn vốn công cộng với hy vọng dùng nguồn vốn này để trợ giúp và thu hút vốn đầu tư tư nhân, tạo công việc cho số nhân công dư thừa - được coi là cơ sở của những "rối loạn xã hội", đồng thời bằng một lượng tiền lớn đưa vào lưu thông sẽ có thể làm tăng sức mua của xã hội. Theo Aumiphin, nếu giai đoạn trước 1923 được đặc trưng bằng sáng kiến của tư bản tư nhân và sự chuyển biến chậm chạp của nền kinh tế, giai đoạn 1924-1930 là sự đổ xô của vốn đầu tư và số công ty được thành lập trong 6 năm bằng 50 năm trước cùng với sự hình thành của các nhóm tư bản lớn

thì từ 1931 lại là sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước trong sự hỗ trợ nền kinh tế trong khủng hoảng, tức là sự hoạt động của nguồn vốn của chính phủ. Trên thực tế, trong giai đoạn 1915-1930, vốn công cộng là 159.437.000 francs (frs năm 1914), chỉ chiếm 14,9 % tổng số vốn (vốn tư nhân là 640.545.000 francs) thì giai đoạn 1930-1935, nguồn vốn đó tăng lên đến 393.367.000 francs (frs năm 1914), chiếm 36,8 % tổng số vốn (vốn của tư nhân chỉ là 150.552.000 francs) (52). Để tăng vốn công cộng, chính phủ thuộc địa dựa vào các khoản vay ở chính quốc, các khoản công trái trong liên bang và tăng cường các biện pháp giải quyết cán cân thu chi nội địa, tăng các loại thuế trực thu và gián thu.

Về các khoản vay của chính quốc, Đạo luật 27-1-1931 cho phép Bộ thuộc địa và Bộ Tài chính vay tiền để cho các cơ sở kinh doanh nông nghiệp, thương nghiệp, công nghiệp của các công dân, thân dân và dân bảo hộ Pháp đóng tại thuộc địa, các xứ bảo hộ hay đất ủy trị Pháp vay lại. Triển khai Đạo luật này, ngày 22-2-1931, chính phủ Pháp ban hành đạo luật cho Đông Dương vay 1.370.000.000 francs, được chi từ 1931 đến 1937 (53), Đạo luật 26-4-1932 cho Đông Dương vay thêm 250 triệu francs nữa (54) và cũng Đạo luật 26-4-1932, được sửa đổi bằng luật 27-7-1934 cho Đông Dương vay 170 triệu francs để trợ cấp cho các điền chủ, trong đó 90 triệu để cho các nhà trồng trọt vay, 80 triệu để bù vào giá cao su. Đạo luật này cũng chấp nhận bảo lãnh cho các điền chủ trồng lúa ở Đông Dương vay một khoản tín dụng tối đa là 100 triệu francs (55). Tổng cộng, trong 4 năm, số tiền mà chính quốc cam kết cho Đông Dương vay lên tới gần 2 tỷ francs. Trên thực tế, số tiền Đông Dương đã vay là: 1931: 500 triệu francs (lãi 4%); 1932: 500 triệu francs (lãi 4 1/2%); 1933: 200 triệu

francs (lãi 5½ %); 1934: 170 triệu francs (lãi 5%); 1935: 125 triệu francs (lãi 5 1/2 %) (56). Hàng năm, Đông Dương phải trả một khoản lãi lớn cho những khoản vay cũ theo tỷ suất trên và một khoản cho những số tiền vay mới vừa bằng tiền mặt (như năm 1935 là 8.870.000 francs), vừa bằng công xâu (Prestation en nature) (như năm 1935 là 1.370.000 đồng) (57).

Để bù vào ngân sách liên bang, hay để thực hiện một số hạng mục công trình đường thủy, đường xe lửa, từ 1930 đến 1935, chính phủ Đông Dương đã tiến hành 17 lần vay công trái ở Đông Dương với tổng số tiền 157.419.000 đồng. Hạn trả gần nhất của những khoản tiền vay này là vào năm 1943 (58).

Với những khoản vay này, thêm vào những khoản tiền lấy ra từ ngân sách liên bang, chính phủ thuộc địa đã tiến hành những công trình công cộng và trợ giúp cho các doanh nghiệp mà chủ yếu là các điền chủ trồng cao su, cà phê và trồng lúa là người Pháp.

a. Thực hiện các công trình công cộng

Việc thực hiện các công trình cơ sở hạ tầng vốn thuộc chương trình "*hiện đại hóa thuộc địa*" bị chệch yếu của cựu Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut nay được Pierre Pasquier đưa vào cái gọi là "... *ba trụ cột*" của chính sách thuộc địa "*mới*" với những mục đích to lớn về kinh tế, chính trị, xã hội. Chi phí cho các công trình lớn này được lấy từ nguồn vốn công cộng thuộc ngân sách các cấp mà trong giai đoạn 1924-1930, 86% lấy từ ngân sách liên bang. Còn sau 1931, nguồn vốn vay từ chính quốc đảm bảo 72% tổng số những chi tiêu cho chương trình của Pierre Pasquier, theo Jean Pierre Aumiphin (59). Một "*Ngân*

sách đặc biệt dành cho những công trình lớn trên nguồn vốn vay" đã được lập ra qua Sắc lệnh 8-5-1931 (60).

Theo Báo cáo của Giám đốc Tài chính Đông Dương về *Tình hình kinh tế và tài chính 1935*, từ 1931 đến 1935, chưa kể các khoản chi cho việc hoàn chỉnh, duy tu các công trình cũ, chỉ riêng số tiền chi để xây dựng các công trình mới đã là 105.183.000 đồng trong đó ngân sách liên bang đảm bảo 14.002.000 đồng (gần 14%), số 91.030.000 còn lại đồng lấy từ ngân sách đặc biệt, tức là từ vốn vay (86%) (61). Như vậy, từ việc đầu tư trực tiếp vào các ngành kinh tế ở Đông Dương trong các giai đoạn trước, nay trong khủng hoảng để chắc ăn, các nhà tư bản chính quốc đã chuyển hướng đầu tư vào các công trình công cộng thông qua chính quyền thuộc địa và được bảo đảm bởi chính phủ chính quốc.

Các hạng mục công trình được gọi là "*sự phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế*" mà những nguồn vốn công cộng này nhằm vào là: đường xá, thủy nông, nạo vét, hải cảng, và nhất là đường sắt. Tuy nhiên, như Đảng cộng sản Đông Dương chỉ ra ngay từ lúc đó rằng:

"*Việc mở thêm sân tàu bay, đắp thêm bến tàu binh, làm thêm kho chứa dầu, làm thêm tàu chiến, đắp thêm các đường xe lửa và xe hơi... mục đích cốt là để củng cố căn cứ địa ở xứ ta, đặt dự bị trực tiếp chống Xô viết cách mạng Trung Quốc, xâu xé xứ Trung Quốc, dự bị cuộc chiến tranh cướp đất ở Thái Bình Dương và cuộc chiến tranh phản cách mạng chống Xô viết liên bang*" (62).

Thêm nữa, bằng một chương trình xây dựng các công trình thủy nông trên khắp ba miền và bằng việc cho các "*nông gia điền chủ*" vay tiền, chính phủ thuộc địa hy vọng có thể "*đẹp loạn tận gốc*", cắt đứt được phong trào cộng sản ra khỏi cơ sở xã hội

của nó, tức là khối khối quần chúng nhân dân mà đông đảo nhất là nông dân.

Thế nhưng, lấy có *"tiết kiệm"* ngân sách, trong khủng hoảng nhiều công trình mới đã bị đình hoãn, số tiền vay nợ cho những công trình đó đã bị chính quyền thuộc địa rút ra sử dụng vào những mục đích khác: 1930: 18.749.000 đồng; 1931: 9.528.000 đồng; 1932: 4.645.000 đồng; 1933: 1.733.000 đồng (63), tức là một phần đáng kể trong số tiền chi cho công việc này hàng năm.

b. Trợ cấp cho các đồn điền chủ

Theo như lời Pierre Pasquier thì đây là một cách đầu tư khác của chính quyền thuộc địa nhằm *"làm chậm việc thanh toán nợ nần và loại trừ những việc kinh doanh không lành mạnh"*, tức là để *"cứu"* các cơ sở sản xuất khỏi sự sụp đổ, bởi vì *"... mọi sự đóng cửa, mọi sự phá sản là một trở ngại mới, ngăn chặn con đường phục hồi vì nó bẻ gãy các luồng thương mại, vì nó đình chỉ những mối quan hệ kinh doanh khó phục hồi"* (64).

Trong 2 năm 1930-1931, chính phủ thuộc địa lấy từ Quỹ dự phòng Liên bang và tiền ứng trước của ngân khố để phân phát cho các đồn điền trồng cao su, đổi lấy việc các đồn điền chủ phải thế chấp bằng chính các đồn điền này. Từ 1932, tiền cấp cho các đồn điền chủ được lấy từ khoản 170 triệu vay của chính quốc, trong đó 90 triệu cho các nhà trồng trọt vay, 80 triệu bù vào giá cao su, cộng thêm 100 triệu vay để cấp cho các nhà trồng lúa.

Đối với các *nhà trồng cao su*, vốn công cộng được dùng để ứng trước cho các đồn điền không khai thác nữa hoặc thưởng cho cao su xuất khẩu.

Từ 1930 đến 1934, tổng số tiền mà chính phủ thuộc địa trích ra từ Quỹ dự phòng

liên bang để cho các đồn điền chủ trồng cao su vay để duy trì đồn điền là 9.071.507 đồng, lãi suất 6%, chia ra theo các năm là (65): 1930: 1.789.720 đồng; 1931: 2.487.077 đồng; 1932: 3.040.430 đồng; 1933: 1.392.800 đồng; 1934: 361.480 đồng. Năm 1938, số nợ phải hoàn trả là 6.810.897 đồng. Cho đến 1935, chính phủ thuộc địa đã trợ cấp cho đồn điền *"trẻ"* hơn 9.650.000 đồng, tương đương khoảng gần 100 triệu francs (66). Ngân khố Đông Dương đã phải ứng trước khoản tiền lớn này trong 5 năm. Tuy nhiên, việc làm này của chính phủ Đông Dương đã bị phê phán dữ dội đối với những điều kiện cho vay và những thể thức trả nợ. Theo Daniel Hémery thì việc cho vay này đã rất *"tai tiếng"* vì rằng:

"Trong khi các đồn điền đang còn rất sinh lợi (một nửa các đồn điền cao su chỉ bước vào cho cạo mủ vào năm 1935), sự trợ giúp chính thức được cấp cho họ theo một tỷ lệ cao hơn so với phí tổn để khai thác (theo Báo La Lutte trung bình 470 đồng ứng trước, so với khoảng 300 đồng phí tổn khai thác), không cần đảm bảo nghiêm túc cũng không giới hạn về thời gian" (67). "những khoản trả nợ được thế chấp, không có lãi suất, được dự kiến tỷ lệ là 6%" (68).

Trên tổng số 100 triệu francs ứng trước, 72 triệu được cấp cho 14 công ty. Việc trả nợ, được bắt đầu từ 1932, nhưng rất chậm chạp, mãi tới 30-6-1936, mới có 40% những khoản vay được trả lãi suất rơi xuống 3,4% (69).

Vậy là, khủng hoảng dường như đã tạo ra cơ hội cho các chủ đồn điền cao su được ngân sách liên bang chi trả cho một phần những khoản đầu tư ban đầu.

Đối với những đồn điền cao su có thể cho mủ vào năm 1930, Đạo luật 31-3-1931 (70) đồng ý hỗ trợ cho một số sản phẩm thuộc địa trong đó có cao su và Sắc lệnh 31-5-

1931 (71) đã lập ra Quỹ đền bù cao su (*Caisse de compensation du Caosu*) để giải quyết việc này. Quỹ đền bù cao su lấy tiền vay từ chính quốc để bù cho các điền chủ bán cao su thấp hơn giá thành theo từng quý. Lấy ví dụ: 1 kg cao su có giá thành 0,65 đồng, giá bán 0,32, thì tiền thưởng là 0,30 đồng vào quý 4 năm 1931. Sang quý 4 năm 1932, giá thành là 0,40, giá bán là 0,175 thì tiền thưởng là 0,151 và vào quý 4 năm 1933, giá thành là 0,40, giá bán 0,29 thì tiền thưởng là 0,10 (72). Việc hoàn trả được tính vào một khoản thuế đặc biệt được thu từ cao su xuất khẩu sang Pháp, với mức 0,30 francs/kg. Mặt khác, quỹ này còn dùng tiền ứng trước của chính quốc để thưởng cho cao su Đông Dương nhập vào Pháp cho đến 1-4-1934, theo các mức giảm dần cùng với sự lên giá của cao su: 2,85 fr; 3 fr; 2,50 fr; 2 fr; 1 fr; 0,60 fr/kg (73). Tính đến tháng 6 1933, số tiền mà Quỹ bồi thường cao su đưa ra thưởng là 8.639.191 đồng (74). Tổng cộng, từ 1931 đến 1934, khoảng 10 triệu đồng đã được cấp thưởng cho các điền chủ cao su.

Như vậy, thêm vào khoản ứng trước là 9 triệu đồng (từ 1930 đến 1934), các điền chủ trồng cao su Đông Dương đã được trợ cấp gần 19 triệu đồng, tức là 190 triệu francs. Ngân khố Đông Dương, từ 1930 đến 1934, cũng phải bỏ ra 17 triệu đồng cho cao su (9 triệu cho vay để bảo trì và 8 triệu ứng trước cho Quỹ đền bù cao su).

Không những tự nhận lấy những "rủi ro" về tài chính, chính phủ thuộc địa giảm thiểu những điều kiện hoàn nợ trong những năm tiếp theo cho các điền chủ cao su. Làm như vậy, Pierre Pasquier được coi là "người cứu thế thực sự cho các đồn điền cao su ở Đông Dương", với 68.000 ha những cây mới trồng (75). Không những thế, để cứu vãn ngành cao su Đông Dương, ngày

19-5-1934, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập Văn phòng cao su Đông Dương tại Sài Gòn (76) do Giám đốc Tài chính Đông Dương chỉ đạo và Thống đốc Nam Kỳ là chủ tịch Hội đồng quản trị để tham gia Hiệp ước quốc tế sản xuất và xuất khẩu cao su, được ký giữa Pháp, Anh, Ấn Độ, Hà Lan và Xiêm vào ngày 7-5-1934. Ngày 12-9-1934, Hội đồng quản trị Văn phòng cao su Đông Dương họp phiên đầu tiên để ban hành Quy chế về việc sản xuất và khai thác cao su, trong đó quy định chặt chẽ thuế suất, việc quản lý các vùng đất chuyên canh cao su, kỹ thuật trồng tỉa và chế độ xuất nhập khẩu cao su.

Nhờ những biện pháp đó, với sự trợ giúp của chính quốc và ngân sách thuộc địa, ngành trồng cao su và những nhà tài chính đang gặp khó khăn đã được cứu vớt.

Đối với các chủ đồn điền cà phê, năm 1931, với sự chấp thuận của Bộ thuộc địa, chính phủ Đông Dương cho các chủ đồn điền vay những khoản vay dài hạn và thiết lập chế độ trợ giúp cà phê giống như đối với các đồn điền cao su của người Pháp, với số tiền cho vay trong những năm khủng hoảng tổng cộng là 582.000 đồng, trong đó 237.000 đồng phải trả vào tháng 6-1938, theo Charles Robequain (77). Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ thuộc địa 7-5-1934 cũng cho biết "... các điền chủ cà phê cũng được hưởng các khoản trợ cấp (*dotations*) lên đến 1 triệu đồng" (78). Riêng trong các năm 1931-1933, số tiền chính phủ Đông Dương trợ cấp (dưới hình thức cho vay) cho các chủ đồn điền cà phê là: 1931: 275.309 đồng; 1932: 232.566 đồng; 1933: 96.268 đồng, tổng cộng là 604.143 đồng (79).

Theo Đạo luật 31-3-1931, được áp dụng bằng Sắc lệnh 31-5-1931, chế độ tiền thưởng cho cà phê xuất khẩu cũng được thực hiện. Theo đó, tiền thưởng được tính

theo francs/kg cà phê xuất khẩu và được tính theo từng quý từ 1931 trở đi, cho mãi đến những năm sau đó, (với những quy định mới của Sắc lệnh 11-9-1937) (80). Số tiền được phân phát cho cà phê trong một số năm theo Sắc lệnh 31-5-1931 là: 1932: 83.000 đồng; 1933: 28.000 đồng; 1934: 8.000 đồng; 1935: 17.000 đồng; 1936: 38.000 đồng; 1937: 51.000 đồng và 1938: 26.000 đồng (81).

Những cây trồng có khả năng xuất khẩu khác như lúa, chè, hồ tiêu... cũng nhận được sự trợ giúp tương tự của chính quyền thuộc địa.

Với những biện pháp được gọi là "*chống khủng hoảng*" ở trên, chính quyền thực dân hy vọng sẽ đưa được nền kinh tế Đông Dương thoát ra khỏi khủng hoảng, đáp ứng

yêu cầu của giới kinh doanh ở thuộc địa, thu hút trở lại được vốn đầu tư của tư bản tư nhân. Thế nhưng, khủng hoảng vẫn cứ diễn ra dai dẳng, còn người dân thuộc địa thì thêm vào những khoản vay từ trước 1896 còn phải gánh chịu những khoản vay mới, nợ chồng lên nợ, lãi chất lên lãi. Trong cơ cấu chi của ngân sách liên bang, khoản dành cho việc trả nợ ngày một lớn từ khoảng 3,5% vào năm 1931, tăng lên 26,7% năm 1935 và 19,2% năm 1938 (82). Để trả cho những món nợ đó, như vẫn làm trước đây, chính phủ tăng các khoản thu về thuế cả trực thu và gián thu. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của mọi người dân lao động.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 4, 1932-1934, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 156-157.

(2), (7). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937. Rapport du Directeur des Finances de l'Indochine.

(3), (6), (8), (15), (20), (21), (22), (23), (28), (36), (73). Paul Bernard: *Le Problème économique et financière indochinois*, Paris, 1934, tr. 141, 27, 124, 28, 149, 34, 35, 28, 28, 162, 145.

(4). Martin Jean Murray: *The Development of capitalism in colonial indochina (1870-1940)*, University of California Pres Berkeley Los Angeles London, 1980, tr. 201.

(5), (29), (37). Martin Jean Murray, sdd, tr. 247, 150, 201.

(9). Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Văn Tạo, Hướng Tân: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập 8, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956, tr. 23.

(10). CAOM, FOM, carton 69, dossier 27, Colonisation en Indochine.

(11). Phạm Đình Tân: *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 269.

(12), (65), (78). GGI 5658.

(13). Học thuyết Malthus về kinh tế được Pháp áp dụng nhằm hạ thấp tổng cung sao cho ngang bằng với tổng cầu của xã hội để giải quyết tình trạng khủng hoảng được gọi là "thừa" của chủ nghĩa tư bản.

(14), (45), (54), (59), (66), (82). Jean Pierre Aumiphin: *La Présence financière et économique française en Indochine (1859-1939)*, Thèse pour le Doctorat de spécialité (3er cycle), Université de Nice, Institut du Droit de la Paix et du développement, 1981, tr. 24, 55, 87, 98, 95, 24.

(16), (17), (18), (58), (63), (72), (74), (79). Trần Huy Liệu...: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, sdd, tr. 21, 21, 20, 126, 125, 25, 25, 26.

(19), (25). Dương Trung Quốc, *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1919-1945)*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr. 143, 188.

(24), (27). *Nam Phong* số 167, tháng 11 và 12-1931, tr. 409.

(26). Để giải quyết nạn khan hiếm tiền, nhất là tiền lẻ, Dự 4-5-1933 của Bảo Đại quyết định cho đúc 100.000 đồng tiền trinh (Sapèques) gọi là tiền Bảo Đại, có mệnh giá bằng 1/600 đồng, chủ yếu là các loại tiền lẻ. Dẫn theo Vũ Thị Minh Hương: *Nội thương Bắc Kỳ 1919-1939*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội 2002, tr. 57.

(30). *Discours prononcé le 2 Décembre 1932 par Pierre Pasquier*, Gouverneur Général de L'Indochine, Hà Nội, 1932, tr. 32-33

(31). *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, tr. 21

(32), (33), (34), (41), (42), (48), (77). Charles Robequain: *Évolution économique de l'Indochine française*, sdd, tr. 186, 186, 187, 185, 185, 229, 196.

(35), (49). André Touzet: *L'Économie indochinoise et la Grande crise universelle*, Paris, 1934, tr. 202-207, 153-155.

(38). Từ 1888 đến 1918, vốn của tư bản tư nhân Pháp đầu tư vào Đông Dương không quá 492 triệu, nhưng chỉ trong 6 năm từ 1924 đến 1930, số vốn đó đã là 3.814,4 triệu francs, tức là tăng 775 % so với trước đó. Theo Patrice Morlat: *Pouvoir et Répression au vietnam durant la période coloniale (1912-1940)*. Thèse de doctorat, Histoire, Paris 7, 1986, tr. 620.

(39). Theo các số liệu được rút ra từ Tạp chí *Kinh tế Đông Dương*, tháng 3 và 4-1936 và số 1 năm 1937, và *Niên giám thống kê Đông Dương*, Jean Pierre Aumiphin, sdd, tr. 53.

(40). Helmut Callis: *Foreign Capital in Southeast Asia*, New York, International Secretariat- Institut of Pacific Relations, 1942, tr. 78, dẫn theo Martin Jean Murray, sdd, tr. 130

(43), (62). *Nghị quyết chính trị của đại biểu đại hội lần thứ nhất Đảng cộng sản Đông Dương* (27-

31 tháng Ba năm 1935). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 5, 1935, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 9, 15.

(44). Vũ Quốc Thúc: *L'Économie communaliste du Việt Nam*, Thèse, Hà Nội, 1951, tr. 167-168.

(46), (47). *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, sdd, tr. 8, 29.

(50). André Bourbon: *Le Redressement économique de l'Indochine, 1934-1937*, Lyon, 1938, tr. 249-252.

(51). Paul Rény: *Le Problème des relations entre l'Indochine et la France*, Nancy, 1938, tr. 174-176.

(52). Pierre Brocheux et Daniel Hémery: *Indochine la colonisation ambiguë 1858-1954*, Paris 1995, tr. 157.

(53). JO. 25 Février 1931, tr. 2275 và Jean Pierre Aumiphin, sdd, tr. 87.

(55), (56), (57), (61). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937.

(60). JO 10-5-1931, tr. 5204, Jean Pierre Aumiphin, sdd, tr. 88.

(64). Discours prononcé le 2 Décembre 1932 par Pierre Pasquier, tr. 46, dẫn theo Phạm Đình Tân: *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 63, 64.

(67), (68). Daniel Hémery: *Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine*, Maspero, 1975, tr. 94, 95.

(69). Rapport de la Mission Moretti, dẫn theo Daniel Hémery, Sdd, tr. 95.

(70). JO. 4-4-1931, tr. 3820.

(71). JO 4-6-1931, tr. 6148.

(75). André Bourbon: *Le redressement économique de l'Indochine 1934-1937*, Lyon, Bose Frères M&I Riou, 1938, tr. 99.

(76). Patric Morlat: *Pouvoir et Répression...* sdd.

(80), (81). BEI, 1940, tr. 802 và Tạ Thị Thuý: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, 2001, tr. 310, 310.